

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

STT	TÀI SẢN	30/9/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,026,218,794,973	789,405,889,951
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	32,164,974,850	88,281,520,024
1	Tiền	30,524,974,850	74,231,520,024
2	Các khoản tương đương tiền	1,640,000,000	14,050,000,000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38,491,932,896	4,365,100,839
1	Đầu tư ngắn hạn	39,386,310,096	5,259,478,039
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(894,377,200)	(894,377,200)
III	Các khoản phải thu	330,863,352,775	220,575,946,449
1	Phải thu của khách hàng	301,685,094,227	184,449,136,695
2	Trả trước cho người bán	25,686,294,370	32,816,948,220
3	Phải thu nội bộ	-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	-	-
5	Các khoản phải thu khác	12,395,521,864	12,127,111,276
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(8,903,557,686)	(8,817,249,742)
IV	Hàng tồn kho	577,783,473,420	425,531,174,992
1	Hàng tồn kho	577,863,904,192	425,675,043,681
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(80,430,772)	(143,868,689)
V	Tài sản ngắn hạn khác	46,915,061,032	50,652,147,647
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	1,295,886,184	141,952,386
2	Thuế GTGT được khấu trừ	13,352,558,339	21,434,490,587
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	1,316,109	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	32,265,300,400	29,075,704,674
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1,080,918,394,703	948,264,829,359
I	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	-	-
II	Tài sản cố định	935,791,530,100	798,960,781,905
1	Tài sản cố định hữu hình	615,702,647,095	662,908,424,294
	- Nguyên giá	1,302,987,596,339	1,307,322,069,581
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(687,284,949,244)	(644,413,645,287)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Nguyên giá	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	4,612,500,000	4,612,500,000
	- Nguyên giá	4,692,500,000	4,692,500,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	(80,000,000)	(80,000,000)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	315,476,383,005	131,439,857,611
III	Bất động sản đầu tư	12,175,029,423	13,555,382,976
1	Nguyên giá	27,607,071,080	27,607,071,080
2	Giá trị hao mòn lũy kế	(15,432,041,657)	(14,051,688,104)
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	125,015,097,192	130,490,507,330
1	Đầu tư vào công ty con	-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	34,533,048,683	34,298,469,221
3	Đầu tư dài hạn khác	98,841,043,387	104,266,560,909
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8,358,994,878)	(8,074,522,800)
V	Tài sản dài hạn khác	7,051,457,821	4,246,408,384
1	Chi phí trả trước dài hạn	1,231,590,763	583,203,133
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5,812,367,058	3,653,705,251
3	Tài sản dài hạn khác	7,500,000	9,500,000

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

STT	TÀI SẢN	30/9/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,026,218,794,973	789,405,889,951
VI	Lợi thế thương mại	885,280,167	1,011,748,764
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,107,137,189,676	1,737,670,719,310

STT	NGUỒN VỐN	30/9/2011	01/01/2011
A	NỢ PHẢI TRẢ	1,445,115,086,627	1,080,382,883,204
I	Nợ ngắn hạn	879,625,808,129	621,183,782,871
1	Vay và nợ ngắn hạn	412,625,096,951	350,897,889,801
2	Phải trả cho người bán	183,239,398,617	116,682,312,578
3	Người mua trả tiền trước	129,052,600,906	58,410,851,469
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	26,940,143,689	20,239,054,627
5	Phải trả người lao động	40,618,699,822	32,047,158,465
6	Chi phí phải trả	37,610,543,491	9,055,280,805
7	Phải trả ngắn hạn nội bộ	-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	29,151,435,575	18,602,131,337
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2011

STT	TÀI SẢN	30/9/2011	01/01/2011
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	1,026,218,794,973	789,405,889,951
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	20,387,889,078	15,249,103,789
II	Nợ dài hạn	565,489,278,498	459,199,100,333
1	Phải trả dài hạn người bán	-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	159,669,512	159,669,512
4	Vay và nợ dài hạn	563,166,546,115	456,448,869,123
5	Thuế thu nhập hoãn lại	1,073,260,326	979,520,496
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1,089,802,545	1,593,160,420
7	Dự phòng phải trả dài hạn	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	-	17,880,782
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	497,457,487,920	494,402,009,259
I	Vốn chủ sở hữu	497,342,944,313	494,215,880,639
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	292,500,000,000	292,500,000,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	21,322,248,169	21,322,248,169
3	Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
4	Cổ phiếu quỹ	(30,000)	(30,000)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	27,108,881
7	Quỹ đầu tư phát triển	122,319,698,225	87,028,501,377
8	Quỹ dự phòng tài chính	14,866,391,651	10,895,367,060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	46,317,970,148	82,426,019,032
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	16,666,120	16,666,120
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	114,543,607	186,128,620
1	Nguồn kinh phí	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	114,543,607	186,128,620
C	Lợi ích cổ đông thiểu số	164,564,615,129	162,885,826,847
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,107,137,189,676	1,737,670,719,310

Lập Biểu

Tổng giám đốc

Phùng Minh Nghĩa

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 9

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III và 9 tháng năm 2011

STT	Chỉ tiêu	MS	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	187,566,543,788	138,818,921,745	508,068,515,715	401,229,540,789
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	204,008,312	-	204,008,312	-
3	Doanh thu thuần vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (1-2)	10	187,362,535,476	138,818,921,745	507,864,507,403	401,229,540,789
4	Giá vốn hàng bán	11	137,280,471,430	77,120,286,508	345,513,970,372	255,189,926,856
5	Lợi nhuận gộp vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20	50,082,064,046	61,698,635,237	162,350,537,031	146,039,613,933
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	716,601,543	2,687,655,463	1,454,893,735	11,723,137,188
7	Chi phí tài chính	22	31,651,682,649	27,227,261,131	88,201,232,518	54,760,738,152
-	<i>Trong đó lãi vay</i>	23	<i>29,669,726,631</i>	<i>27,227,261,131</i>	<i>82,317,509,292</i>	<i>55,867,038,352</i>
8	Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	14,613,689,501	11,428,905,724	38,393,679,723	35,188,939,189
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (20+21-22-24-25)	30	4,533,293,439	25,730,123,845	37,210,518,525	67,813,073,780
11	Thu nhập khác	31	37,200,700	7,458,329	3,536,761,268	2,321,251,425
12	Chi phí khác	32	88,764,014	155,891,606	653,790,212	168,285,305
13	Lợi nhuận khác (31-32)	40	(51,563,314)	(148,433,277)	2,882,971,056	2,152,966,120
14	Lợi nhuận trong Cty liên doanh, liên kết	45	75,447,451	636,950,176	234,579,462	3,535,204,802
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50	4,557,177,576	26,218,640,744	40,328,069,043	73,501,244,702
16	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	1,883,325,020	1,581,638,979	10,328,252,208	6,487,297,335
17	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	(613,288,845)	-	(2,064,921,977)	-

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51-52)	60	3,287,141,401	24,637,001,765	32,064,738,812	67,013,947,367
19	Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	475,807,443	4,044,853,500	7,672,170,954	7,143,981,872
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Cty mẹ (70=60-61)	62	2,811,333,958	20,592,148,265	24,392,567,858	59,869,965,495
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	96.1	312.79	834	3,494

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 31 là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính)

CÔNG TY: Công ty Cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Tòa nhà Sông Đà, Phạm Hùng, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội

Tel: Fax:

Báo cáo tài chính

Quý II năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 9 tháng đầu năm(Năm nay)	Lũy kế 9 tháng đầu năm(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		717,731,658,591	411,649,542,971
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-453,322,072,194	-394,062,302,533
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-81,760,480,612	-90,122,968,116
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-105,982,335,237	-66,388,830,019
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-7,872,319,320	-15,222,511,860
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		653,790,731,348	622,882,018,495
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-688,132,221,736	-642,159,035,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34,452,960,840	-173,424,086,783
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-217,071,705,909	-133,545,660,341
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,158,899,000	1,215,774,788
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-39,111,352,100	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12,208,863,038	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-1,059,750,000	-54,971,040,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	21,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,757,412,754	13,406,696,108
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-241,117,633,217	-152,594,229,445
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	144,017,993,759
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	1,220,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		608,408,007,262	569,618,379,230
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-459,067,604,265	-273,240,234,567
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	-29,400,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		149,340,402,997	410,997,358,422
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-57,324,269,380	84,979,042,194
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		88,281,520,024	99,303,887,083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-69,159,345	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30,888,091,299	184,282,929,277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tập đoàn Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 22/11/2010.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 292.500.000.000 đồng

(Bằng chữ: Hai trăm chín mươi hai tỷ năm trăm triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Khái quát về các Công ty con:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900320611 ngày 27/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.
- Trụ sở chính: Số 37 đường Trường Chinh - Thành phố Pleiku - Gia Lai.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 55,23%.
- Từ ngày 04/12/2006 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.01 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 58/QĐ - TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S91.

*** Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5100174626 ngày 09/12/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.
- Trụ sở chính: Xã Tân Thành - huyện Bắc Quang - tỉnh Hà Giang.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 51,00%
- Công ty CP Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty CP Nậm Mu chiếm 75,90%. Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hợp nhất vào báo cáo tài chính này.

*** Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô**

- Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô là công ty con của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104800561 ngày 12/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Tầng 8 tòa nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu: 75,9%
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 38,71%

*** Công ty Cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9**

Hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0500574676 ngày 31/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Khu CN Phú Mỹ - xã Phú Nghĩa - huyện Chương Mỹ - TP Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 52,55%

Khái quát về các Công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002768 ngày 19/8/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Được đổi lại giấy đăng ký doanh nghiệp số 0101405355 ngày 14/6/2010 do Sở kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà - Đường Phạm Hùng - Xã Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Mẹ: 25,54%
- Từ ngày 27/12/2007 Công ty Cổ phần Sông Đà 9.09 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 67/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là: S99.

2. Lĩnh vực kinh doanh: *Thương mại và Xây lắp.*

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật ; đường dây và trạm biến thế điện;
 - * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
 - * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đấu thầu các công trình;
 - * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
 - * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
 - * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
 - * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng và xe máy;
 - * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
 - * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
 - * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân./.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con là các đơn vị do Công ty kiểm soát được hiểu là khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trực tiếp tại một công ty hoặc có khả năng trực tiếp chi phối các chính sách tài chính hay hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích kinh tế từ hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con mà công ty nắm giữ trực tiếp trên 50% vốn cổ phần trở lên tại ngày 31/12/2010. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định và trình bày riêng biệt trong mục " Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số". Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích của cổ đông thiểu số và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
Tài sản cố định khác	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	không trích
Phần mềm máy tính	6 năm

5 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là giá trị toà nhà Sông Đà tại Mỹ Đình do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 15 năm.

6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

6.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu qua hạn trên 3 năm.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- * Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 18/2011/TT-BTC ngày 10/02/2011 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp từ ngày 01/01/2009.

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu là Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trên thu nhập chịu thuế trong 15 năm kể từ ngày thành lập, được miễn thuế 6 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ 8 Công ty hoạt động có lãi và vẫn đang được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

14.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình nhà 14B Kỳ Đồng TP.HCM và các dự án như: dự án cụm công nghiệp Phú Nghĩa, dự án thủy điện Nậm Khánh, Ghềnh Chang, đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

14.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

14.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Gia vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 85% sản lượng dở dang cuối kỳ

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: V)

1	Tiền	30/09/2011	01/01/2011
- Tiền mặt		22,525,233,715	12,623,668,165
- Tiền gửi Ngân hàng		7,999,741,135	61,607,851,859
+ Tiền gửi Việt Nam đồng		7,923,536,037	61,607,851,859
+ Tiền gửi Ngoại tệ		76,205,098	-

Cộng		30,524,974,850		74,231,520,024	
2	Các khoản tương đương tiền	30/09/2011		01/01/2011	
	Tiền gửi có kỳ hạn	1,640,000,000		14,050,000,000	
Cộng		1,640,000,000		14,050,000,000	
3	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011		01/01/2011	
		Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
-	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	146,452	4,386,310,096	124,086	5,259,478,039
	Công ty CP Licogi 16(1)	15,600	339,154,699	10,400	339,154,699
	Cty CP phát triển Nhà thủ Đức	10,820	370,203,340	10,820	370,203,340
	Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	2,000	56,196,000	-	-
	Công ty CP PT Hạ tầng kỹ thuật	5,000	89,267,000	-	-
	Công ty CP KD & PT Bình Dương	14,000	273,836,200	-	-
	Công ty CP Sông Đà 5	36,200	2,525,950,000	36,200	2,525,950,000
	Công ty CP Sông Đà 6(2)	2,832	55,060,000	1,666	55,060,000
	Công ty CP S. Đà 906	60,000	676,642,857	65,000	1,969,110,000
	(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà Tây Đô được hưởng cổ phiếu thưởng do Công ty CP Licogi 16 phát hành cho cổ đông hiện hữu . Theo đó, số cổ phiếu của đơn vị tăng cụ thể:				
	+ Về số lượng:	5,200			
	+ Về giá trị	52,000,000			
	(2) Trong năm Công ty CP xây dựng & Đầu tư Sông Đà 9 được hưởng cổ phiếu thưởng do Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cho cổ đông hiện hữu . Theo đó, số cổ phiếu của đơn vị tăng cụ thể:				
	+ Về số lượng:	1,166			
	+ Về giá trị	11,660,000			
-	Đầu tư ngắn hạn khác	-	35,000,000,000	-	-
	Công ty CP ĐT & Tư vấn DN VNS	-	25,000,000,000	-	-
	Đặng Đình Thắng	-	10,000,000,000	-	-
-	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(894,377,200)	-	(894,377,200)
		146,452	38,491,932,896	124,086	4,365,100,839
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2011		01/01/2011	
	- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được chia	-		-	
	Văn phòng Công ty	-		-	
	- Phải thu người lao động	2,835,400,994		1,217,446,075	
	- Phải thu khác	9,560,120,870		10,909,665,201	
	Cộng	12,395,521,864		12,127,111,276	

5 Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
- Nguyên liệu, vật liệu	30,152,197,735	25,844,841,590
- Công cụ, dụng cụ	578,523,049	428,644,242
- Chi phí SX, KD dở dang	546,947,588,427	399,401,557,849
- Hàng gửi bán	185,594,981	-
Cộng	577,863,904,192	425,675,043,681
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
Thuế thu nhập thừa	13,353,874,448	21,434,490,587
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	13,352,558,339	21,434,490,587
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1,316,109	-

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	388,354,083,614	490,824,418,298	423,595,742,383	4,547,825,286	1,307,322,069,581
- Mua trong năm	-	4,684,585,733	3,350,849,909	538,704,546	8,574,140,188
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	303,396,028	-	303,396,028
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	78,779,125	2,084,295,156	5,488,345,177	132,262,594	7,783,682,052
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	3,139,696,391	1,117,147,076	1,160,536,301	10,947,638	5,428,327,406
Số dư cuối năm	385,135,608,098	492,307,561,799	420,601,106,842	4,943,319,600	1,302,987,596,339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61,937,286,807	259,586,092,864	319,622,421,810	3,267,843,806	644,413,645,287
- Khấu hao trong năm	10,063,670,277	19,933,219,132	19,230,957,566	422,793,553	49,650,640,528
- Tăng khác	-	-	303,396,028	-	303,396,028
- Giảm cho bàn giao	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	78,779,125	2,084,295,156	4,787,395,724	132,262,594	7,082,732,599
- Giảm do bàn giao	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	71,922,177,959	277,435,016,840	334,369,379,680	3,558,374,765	687,284,949,244
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	326,416,796,807	231,238,325,434	103,973,320,573	1,279,981,480	662,908,424,294
- Tại ngày cuối năm	313,213,430,139	214,872,544,959	86,231,727,162	1,384,944,835	615,702,647,095

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	<i>80,000,000</i>	<i>4,692,500,000</i>
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	<i>80,000,000</i>	<i>4,692,500,000</i>
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>1. Số dư đầu năm</i>	-	<i>80,000,000</i>	<i>80,000,000</i>
<i>2. Số tăng trong năm</i>	-	-	-
<i>3. Số giảm trong năm</i>	-	-	-
<i>4. Số dư cuối năm</i>	-	<i>80,000,000</i>	<i>80,000,000</i>
Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	-	<i>4,612,500,000</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>4,612,500,000</i>	-	<i>4,612,500,000</i>

9 Chi phí XDCB dở dang

	30/09/2011	01/01/2011
<i>Mua sắm mới, phục hồi tài sản cố định</i>	-	-
<i>Sửa chữa lớn TSCĐ</i>	2,120,387,840	-
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>313,355,995,165</i>	<i>131,439,857,611</i>
Công trình Nhà 14B Kỳ Đồng	30,088,234	30,088,234
Dự án Cụm công nghiệp Phú Nghĩa	6,762,013,955	4,209,099,543
Dự án Thủy điện Ghềnh Chang	333,553,802	333,553,802
Dự án Thủy điện Nậm Khánh	206,605,483,051	85,493,480,978
Chi phí cải tạo nhà làm việc Sinco 9	-	504,314,844
Dự án Thủy điện Nậm An	96,634,758,991	40,869,320,210
Dự án TĐ Nậm Ngần	380,936,527	-
Dự án văn phòng làm việc Nậm Mu	346,624,120	-
Dự án TĐ Sông chảy 4	2,262,536,485	-
Cộng	315,476,383,005	131,439,857,611

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Nhà	27,607,071,080	-	-	27,607,071,080
Giá trị hao mòn lũy kế	14,051,688,104	1,380,353,553	-	15,432,041,657
Nhà	14,051,688,104	1,380,353,553	-	15,432,041,657
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	13,555,382,976	-	1,380,353,553	12,175,029,423
Nhà	13,555,382,976	-	1,380,353,553	12,175,029,423

11 Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2011		01/01/2011	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2,554,780	34,533,048,683	2,554,780	34,298,469,221
Công ty CP Sông Đà 909	2,554,780	34,533,048,683	2,554,780	34,298,469,221
Đầu tư dài hạn khác	8,911,857	98,841,043,387	8,881,107	104,266,560,909
Đầu tư cổ phiếu	7,073,357	79,966,952,478	7,042,607	85,392,470,000
Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Sông Đà	1,862,800	18,628,000,000	1,862,800	18,628,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (1)	17,060	758,240,000	9,478	758,240,000
Công ty CP Sông Đà 1	245,000	5,784,940,000	245,000	5,784,940,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (2)	56,610	1,353,000,000	33,300	1,353,000,000
Công ty CP ĐT PT đô thị và KCN Sông Đà	7,500	723,000,000	7,500	723,000,000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (3)	69,137	4,567,272,478	109,279	10,392,790,000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FLC	2,200,250	22,002,500,000	2,200,250	22,002,500,000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần Sông Đà 906	1,975,000	19,750,000,000	1,975,000	19,750,000,000
Công ty tài chính Cổ phần Sông Đà	500,000	5,000,000,000	500,000	5,000,000,000
Công ty CP BĐS & XD An Đông	40,000	400,000,000	-	-
<i>(1) Trong năm Công ty CP Sông Đà 10 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		7,582		
+ Về giá trị		75,820,000		
<i>(2) Trong năm Công ty CP Sông Đà 6 phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, số cổ phiếu của Công ty CP Sông Đà 9 tăng cụ thể:</i>				
+ Về số lượng:		23,310		
+ Về giá trị		233,100,000		
<i>(3): Trong năm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tăng lên cụ thể:</i>				
		Phát hành thêm	Cổ phiếu thưởng	
+ Về số lượng:		36,061	7,407	
+ Về giá trị		360,610,000	74,070,000	
Đầu tư dài hạn khác	1,838,500	18,874,090,909	1,838,500	18,874,090,909
Công ty CP thủy điện Sông Đà Hoàng Liên	750,500	7,505,000,000	750,500	7,505,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Bắc 3	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000

Tập đoàn Sông Đà
Công ty Cổ Phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
9 tháng đầu năm 2011

	Công ty Cổ phần Đầu tư& Phát triển Vân	300,000	3,409,090,909	300,000	3,409,090,909
	Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong	80,000	880,000,000	80,000	880,000,000
	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
	Công ty CP ĐT PT khu kinh tế Hải Hà	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
	Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	400,000	4,000,000,000	400,000	4,000,000,000
	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Hoa	128,000	1,280,000,000	128,000	1,280,000,000
	Tổng cộng	11,466,637	133,374,092,070	11,435,887	138,565,030,130
12	Chi phí trả trước dài hạn			30/09/2011	01/01/2011
	Công ty CP Sông Đà 9			38,378,895	33,286,422
	Thiết bị dụng cụ quản lý phân bổ dài hạn			38,378,895	33,286,422
	Công ty CP Sông Đà 901			115,625,000	209,375,000
	Giá trị thương hiệu Sông Đà			115,625,000	209,375,000
	Công ty CP Sông Đà Tây Đô			13,690,232	25,993,302
	Chi phí thành lập doanh nghiệp			13,690,232	25,993,302
	Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9			1,063,896,636	314,548,409
	Thiết bị dụng cụ quản lý			590,942,075	314,548,409
	Chi phí sửa chữa nhà văn phòng Sinco			472,954,561	-
	Cộng			1,231,590,763	583,203,133
13	Vay và nợ ngắn hạn			30/09/2011	01/01/2011
a.	Vay ngắn hạn			383,979,905,549	316,834,597,781
*	Công ty CP Sông Đà 9			350,104,277,999	287,055,174,445
	Vay ngân hàng			347,790,823,415	284,836,809,429
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô			4,746,334,052	7,896,087,743
	Ngân hàng Công Thương Quang Trung			28,078,604,432	38,350,363,345
	Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ			75,520,339,809	83,140,469,219
	Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà			10,000,000,000	31,642,329,840
	Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây			28,575,422,292	16,701,328,100
	NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh			56,704,428,511	26,304,772,849
	Nh Ngoại Thương Hoàn Kiếm			38,736,293,460	30,066,753,105
	NH Seabank Cầu Giấy			-	12,083,804,653
	CN Hà Nội NH TMCP An Bình- PGD Hồ Tùng Mậu			5,619,915,000	36,650,900,575
	Ngân hàng xăng dầu CN Hà Nội- PG bank			15,229,916,016	2,000,000,000
	Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Thăng Long			44,579,569,843	-
	Tập đoàn Sông Đà			40,000,000,000	-
	Huy động vốn khác			2,313,454,584	2,218,365,016
*	Công ty CP Sông Đà 901			27,552,357,189	29,709,336,535
	Ngân hàng ĐT và PT Bắc Gia lai			27,450,256,608	29,707,235,954
	Huy động vốn cá nhân			102,100,581	2,100,581
*	Công ty CP Nậm Mu			1,343,652,271	15,586,801

<i>CTCK TP Hồ chí Minh</i>	241,808,271	15,586,801
<i>Huy động vốn</i>	1,101,844,000	-
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	4,979,618,090	54,500,000
<i>Huy động vốn</i>	-	54,500,000
<i>Vay ngân hàng BIDV Hà Tây</i>	4,979,618,090	-
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	28,645,191,402	34,063,292,020
* Công ty CP Sông Đà 9	8,729,999,400	33,671,292,020
Ngân hàng ĐT&PT chi nhánh Đông Đô	-	1,281,292,020
Ngân hàng Công Thương Hà tây	309,999,400	1,550,000,000
NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh	6,700,000,000	26,800,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	300,000,000	1,200,000,000
Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Láng Hạ	1,420,000,000	2,840,000,000
* Công ty CP TĐ Nậm Mu	19,541,192,002	392,000,000
NH NN PTNT Hà Giang	13,173,192,002	-
NH PT Hà Giang	5,530,000,000	392,000,000
Công ty tài chính CP Sông Đà	838,000,000	-
* Công ty CP XD &ĐT Sông Đà 9	374,000,000	-
<i>Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây</i>	374,000,000	-
Cộng	412,625,096,951	350,897,889,801

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	14,776,569,968	9,955,303,602
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10,755,594,520	8,387,232,232
- Thuế Thu nhập cá nhân	394,040,074	633,087,464
- Thuế tài nguyên	823,839,434	1,242,733,036
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	169,401,400	-
- Các loại thuế khác	20,698,293	20,698,293
Cộng	26,940,143,689	20,239,054,627

15 Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
Công ty Sông Đà 9	3,292,315,722	1,963,977,454
- Trích trước chi phí kiểm toán năm 2010	150,000,000	75,000,000
- Công ty Sông Đà 10 - Cửa Đạt (CN 907)	1,839,888,615	-
- DN tư nhân Việt Hùng (907)	-	452,225,347
- Chi phí nhân công thuê ngoài CT Nậm Khánh	131,006,107	131,006,107
- Công ty CP Bảo Quân	1,171,421,000	1,171,421,000
- Cty TNHH XD&TM Trường Phúc	-	134,325,000
- Trích trước chi phí SCL TSCĐ	18,669,050,641	-
- Công ty CP XL&TM Ba Vì	1,384,059,928	-
- Công ty TNHH TMDV VT Thành Danh	531,584,917	-
- Công ty TNHH Linh Trang	540,923,000	-
- Công ty CPXD & TM Danh Huy	282,571,194	-
- XN Sông Đà 508	345,850,568	-
- Công ty CPXD &TM Hòa Thành	4,904,326,000	-

-	Chi phí thẩm định tài sản		100,000,000	-
-	Chi phí công trình Núi Pháo		3,481,995,300	-
	Công ty CP Sông Đà 901		31,500,000	-
	Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9		906,590,684	7,078,970,586
	Công ty CP TĐ Nậm Mu		3,139,775,537	12,332,765
	Cộng		37,610,543,491	9,055,280,805
16	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/09/2011	01/01/2011
*	Tài sản thừa chờ giải quyết		-	-
*	Kinh phí công đoàn	- 2,175,496,067	2,175,496,067	4,226,423,531
*	Bảo hiểm xã hội	(8,076,388) 5,286,212,021	5,294,288,409	1,666,115,460
*	Bảo hiểm y tế	- 884,545,914	884,545,914	261,858,209
*	Bảo hiểm thất nghiệp	- 393,516,852	393,516,852	109,195,947
*	Các khoản phải trả, phải nộp khác		20,403,588,333	12,338,538,190
	Cộng		29,151,435,575	18,602,131,337
17	Phải trả dài hạn khác		30/09/2011	01/01/2011
	Ký cược ký quỹ dài hạn		159,669,512	159,669,512
	Cộng		159,669,512	159,669,512
18	Vay và nợ dài hạn		30/09/2011	01/01/2011
a.	Vay dài hạn		563,166,546,115	456,448,869,123
	- <i>Vay Ngân hàng</i>		563,166,546,115	456,448,869,123
	- <i>Công ty CP Sông Đà 9</i>		217,593,390,249	144,421,628,711
	<i>Ngân hàng Công Thương Hà tây</i>		4,326,000,000	4,326,000,000
	<i>Ngân hàng ĐT và PT Hà Tây</i>		135,477,390,249	62,305,628,711
	<i>NH TM CP ngoại thương VN - CN Hà Tĩnh</i>		77,790,000,000	77,790,000,000
	- <i>Công ty CPTĐ Nậm Mu</i>		322,405,190,292	292,510,259,892
	- <i>Công ty CP Sông Đà 901</i>		10,427,631,574	10,607,625,520
	- <i>Công ty CP XD & ĐT Sông Đà 9</i>		12,740,334,000	8,909,355,000
b.	Nợ dài hạn		-	-
	Cộng		563,166,546,115	456,448,869,123

Tập đoàn Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9
Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà - đường Phạm Hùng - Mỹ Đình - Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
9 tháng đầu năm 2011

19 Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	19,804,254,410	-	(128,548,667)	50,119,116,096	5,901,756,530	106,310,500,809	16,666,120	332,023,745,298
- Tăng vốn trong năm trước	142,500,000,000	1,710,002,850		-	36,909,385,281	4,993,610,530	-	-	186,112,998,661
- Lãi trong năm trước	-	-		-	-	-	91,039,594,287	-	91,039,594,287
- Tăng khác	-	-	245,808,881	-	-	-	-	-	245,808,881
- Giảm vốn trong năm trước	-	-		(128,518,667)	-		114,924,076,064	-	114,795,557,397
- Lỗ trong năm trước	-	-		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	192,009,091	218,700,000	-	-	-	-	-	410,709,091
2. Số dư 31/12/2010	292,500,000,000	21,322,248,169	27,108,881	(30,000)	87,028,501,377	10,895,367,060	82,426,019,032	16,666,120	494,215,880,639
3. Số dư đầu năm nay	292,500,000,000	21,322,248,169	27,108,881	(30,000)	87,028,501,377	10,895,367,060	82,426,019,032	16,666,120	494,215,880,639
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	35,291,196,848	3,971,024,591	-	-	39,262,221,439
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	24,392,567,858	-	24,392,567,858
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	27,108,881	-	-	-	60,500,616,742	-	60,527,725,623
4. Số dư cuối kỳ	292,500,000,000	21,322,248,169	-	(30,000)	122,319,698,225	14,866,391,651	46,317,970,148	16,666,120	497,342,944,313

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của Tập đoàn Sông Đà	170,772,000,000	170,772,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	121,728,000,000	121,728,000,000
	292,500,000,000	292,500,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

-

-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

3

3

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	292,500,000,000	150,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	142,500,000,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	292,500,000,000	292,500,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	42,000,000,000

19.4 Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,250,000	29,250,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29,250,000	29,250,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

19.5 Các quỹ doanh nghiệp

	30/09/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	122,319,698,225	87,028,501,377
Quỹ dự phòng tài chính	14,866,391,651	10,895,367,060

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung *Vốn điều lệ khi mở rộng sản xuất kinh doanh*.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9 tháng 2011	9 tháng 2010
	508,068,515,715	401,229,540,789
+ Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	18,355,259,471	51,202,185,656
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	118,136,332,698	18,683,457,941
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	371,576,923,546	331,343,897,192

2 Các khoản giảm trừ doanh thu	204,008,312	-
+ Hàng bán bị trả lại	204,008,312	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	507,864,507,403	401,229,540,789
4 Giá vốn hàng bán	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Giá vốn hàng hoá đã bán	15,556,581,305	14,446,761,651
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	56,958,405,634	1,987,955,809
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	272,998,983,433	238,755,209,396
Cộng	345,513,970,372	255,189,926,856
5 Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	830,654,594	1,633,574,847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	604,250,000	4,406,308,500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,989,141	5,683,253,841
Cộng	1,454,893,735	11,723,137,188
6 Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Lãi tiền vay	82,317,509,292	55,867,038,352
Lỗ do đầu tư chứng khoán	5,500,012,135	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	353,681,311	(1,106,300,200)
Chi phí tài chính khác	30,029,780	-
Cộng	88,201,232,518	54,760,738,152
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Chi phí nhân viên quản lý	22,676,952,169	18,581,794,631
Chi phí vật liệu quản lý	2,874,716,162	2,944,150,913
Chi phí đồ dùng văn phòng	779,926,033	664,827,814
Chi phí KH TSCĐ	1,719,660,480	1,286,551,035
Chi phí phân bổ lợi thuế thương mại	(274,689,642)	126,468,597
Thuế, phí và lệ phí	2,939,166,027	1,067,680,869
Chi phí dự phòng	78,617,302	679,698,635
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,728,982,895	3,284,154,861
Chi phí bằng tiền khác	4,870,348,297	6,553,611,834
Cộng	38,393,679,723	35,188,939,189
8 Doanh thu khác	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Thanh lý TSCĐ	3,045,371,605	2,090,933,636
Thu từ xử lý công nợ không phải trả	307,229,641	-
Thu khác	184,160,022	230,317,789

Cộng	3,536,761,268	2,321,251,425
9 Chi phí khác	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Chi thanh lý tài sản	-	-
Xử lý công nợ không thu hồi được	57,818,307	-
Phạt chậm nộp	416,687,907	-
Chi khác	179,283,998	168,285,305
Cộng	653,790,212	168,285,305
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9 tháng 2011	9 tháng 2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10,328,252,208	6,487,297,335
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,328,252,208	6,487,297,335
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	9 tháng 2011	9 tháng 2010
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2,064,921,977	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2,064,921,977	-
12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng 2011	9 tháng 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114,426,129,774	157,445,252,732
Chi phí nhân công	84,626,652,294	65,276,745,266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51,030,994,081	49,488,941,422
Chi phí dịch vụ mua ngoài	157,853,514,181	23,562,918,875
Chi phí bằng tiền khác	85,122,710,620	60,601,846,615
Cộng	493,060,000,950	356,375,704,910

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 cổ đông nộp thêm vào phần vốn còn thiếu theo giấy đăng kinh doanh đã đăng ký nên tỷ lệ góp hữu vốn của Công ty CP Sông Đà 9 vào Công ty cổ phần xây dựng và đầu tư Sông Đà 9 giảm xuống còn 52,31%.

Thu nhập của Ban giám đốc trong kỳ

Thu nhập của Ban giám đốc

2 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

3 Thông tin về hoạt động liên tục

9 tháng 2011	9 tháng 2010
1,780,735,681	1,713,264,050
9 tháng 2011	9 tháng 2010
24,392,567,858	59,869,965,495
29,250,000	17,135,349
834	3,494

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

4 Thông tin so sánh

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và định giá Việt Nam.

Kế toán trưởng

Hà nội ngày 05 tháng 11 năm 2011

Tổng giám đốc

Dương Kim Ngọc